

## **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 5**

### **PHÂN TÍCH RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **A. Câu hỏi ôn tập**

1. Rủi ro là gì? Rủi ro của doanh nghiệp bao gồm mấy loại?
2. Vì sao phải phân tích rủi ro?
3. Trình bày công thức và ý nghĩa của chỉ tiêu Đòn bẩy kinh doanh?
4. Trình bày công thức và ý nghĩa của chỉ tiêu Hệ số an toàn?
5. Trình bày công thức và các trường hợp của chỉ tiêu Khả năng thanh toán lãi vay?
6. Trình bày công thức và ý nghĩa của các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán?
7. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành và hệ số khả năng thanh toán nhanh khác nhau như thế nào?
8. Trong thực tế hoạt động của doanh nghiệp, hệ số khả năng thanh toán tổng quát và hệ số khả năng thanh toán hiện hành có giá trị bằng 1 thì có phải là tốt không? Vì sao?
9. Trong thực tế hoạt động của doanh nghiệp, hệ số khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp có giá trị bằng 1 thì có phải là tốt không? Vì sao?
10. Doanh nghiệp được coi là lâm vào tình trạng phá sản nếu không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Bạn có ý kiến gì về nhận định này?
11. Phương pháp đánh giá rủi ro phá sản của William Beaver có nhược điểm gì?
12. Trình bày công thức xác định chỉ số Z và các ngưỡng giá trị dùng để đối chiếu nhằm đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp thông qua mô hình Z-score?

#### **B. Bài tập vận dụng**

**Bài 1:** Cho tài liệu của Công ty A như sau:

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| Tài sản ngắn hạn:              | 300 tỷ đồng |
| Khả năng thanh toán hiện hành: | 1,5         |
| Khả năng thanh toán nhanh:     | 1           |

**Yêu cầu:** Xác định giá trị nợ ngắn hạn và giá trị hàng tồn kho của Công ty A?

**Bài 2:** Cho tài liệu của Doanh nghiệp B như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

|                                    |        |
|------------------------------------|--------|
| Tổng tài sản                       | 10.520 |
| Tài sản ngắn hạn                   | 7.020  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.120  |
| Hàng tồn kho                       | 3.200  |
| Phải thu ngắn hạn                  | 2.700  |
| Nợ ngắn hạn                        | 6.150  |
| Trong đó: Nợ đến hạn               | 860    |
| Nợ dài hạn                         | 1.340  |

**Yêu cầu:** Hãy đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp B?

**Bài 3:** Có tài liệu trích từ báo cáo tài chính năm N của một doanh nghiệp như sau:

Giá trị tài sản ngắn hạn: 1.312,5 triệu đồng

Nợ ngắn hạn: 525 triệu đồng

Hàng tồn kho: 375 triệu đồng

Sang năm N + 1, để tăng dự trữ hàng tồn kho, doanh nghiệp quyết định sẽ tăng nợ vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ.

**Yêu cầu:** Hãy xác định số nợ vay ngắn hạn tối đa doanh nghiệp có thể vay để đảm bảo Khả năng thanh toán hiện hành không nhỏ hơn 2.

**Bài 4:** Cho thông tin của một doanh nghiệp thương mại như sau:

Nợ ngắn hạn: 250 tỷ đồng

Giá trị hàng tồn kho: 95 tỷ đồng

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: 60 ngày/vòng

Khả năng thanh toán hiện hành: 2

**Yêu cầu:** Hãy xác định Doanh thu thuần và Giá trị tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp?

**Bài 5:** Trích số liệu từ Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty T trong năm N như sau: (Đơn vị tính: triệu đồng)

**Báo cáo tình hình tài chính**

| <b>Tài sản</b>                 | <b>Cuối năm</b>     | <b>Đầu năm</b>      |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b><i>Tài sản ngắn hạn</i></b> | <b><i>761</i></b>   | <b><i>707</i></b>   |
| Tiền                           | 140                 | 107                 |
| Phải thu khách hàng            | 294                 | 270                 |
| Hàng tồn kho                   | 269                 | 280                 |
| Tài sản ngắn hạn khác          | 58                  | 50                  |
| <b><i>Tài sản dài hạn</i></b>  | <b><i>1.118</i></b> | <b><i>1.035</i></b> |
| Tài sản cố định                | 873                 | 814                 |
| Đầu tư dài hạn                 | 245                 | 221                 |
| <b>Tổng tài sản</b>            | <b>1.879</b>        | <b>1.742</b>        |
| <b>Nguồn vốn</b>               |                     |                     |
| <b><i>Nợ phải trả</i></b>      | <b><i>1.074</i></b> | <b><i>1.017</i></b> |
| Phải trả ngắn hạn              | 486                 | 455                 |
| Vay dài hạn                    | 588                 | 562                 |
| <b><i>Vốn chủ sở hữu</i></b>   | <b><i>805</i></b>   | <b><i>725</i></b>   |
| Vốn góp                        | 415                 | 378                 |
| Lợi nhuận chưa phân phối       | 390                 | 347                 |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>          | <b>1.879</b>        | <b>1.742</b>        |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Số tiền</b> |
|------------------|----------------|
| Doanh thu thuần  | 2.262          |
| Giá vốn hàng bán | 1.655          |
| Chi phí lãi vay  | 49             |

|                                         |     |
|-----------------------------------------|-----|
| Chi phí quản lý kinh doanh              | 417 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 141 |
| Lợi nhuận khác                          | 29  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế            | 170 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp      | 34  |
| Lợi nhuận sau thuế                      | 136 |

**Yêu cầu:** Hãy đánh giá rủi ro phá sản của Công ty T thông qua chỉ số Z-score trong 2 trường hợp:

- Công ty T là doanh nghiệp sản xuất, chưa cổ phần hóa.
- Công ty T là doanh nghiệp thương mại, chưa cổ phần hóa.

**Bài 6:** Trích số liệu từ báo cáo tài chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (Mã CK: GAS; nhóm ngành: Kinh doanh sản phẩm khí đốt) trong năm N như sau: (Đơn vị tính: triệu đồng)

#### I. Trích Báo cáo tình hình tài chính

| TÀI SẢN                                | 31/12/N           | 31/12/N-1         | 31/12/N-2         |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>62.217.752</b> | <b>55.651.708</b> | <b>51.394.725</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 5.668.895         | 10.549.338        | 5.300.331         |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.084.646        | 23.726.499        | 24.799.826        |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn         | 16.865.314        | 16.191.132        | 16.920.192        |
| 4. Hàng tồn kho                        | 3.944.545         | 4.102.441         | 3.241.217         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác               | 654.352           | 1.082.298         | 1.133.159         |
| <b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>25.536.703</b> | <b>27.010.944</b> | <b>27.373.349</b> |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn          | 318.104           | 168.690           | 187.718           |
| 2. Tài sản cố định                     | 19.532.138        | 16.369.664        | 18.098.269        |
| 3. Bất động sản đầu tư                 | 31.727            | 36.267            | 21.935            |
| 4. Tài sản dở dang dài hạn             | 1.780.814         | 5.978.104         | 4.871.054         |
| 5. Đầu tư tài chính dài hạn            | 398.010           | 405.533           | 400.162           |

|                                                              |                   |                   |                   |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 6. Tài sản dài hạn khác                                      | 3.475.910         | 4.052.686         | 3.794.211         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                          | <b>87.754.455</b> | <b>82.662.652</b> | <b>78.768.074</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                             | <b>31/12/N</b>    | <b>31/12/N-1</b>  | <b>31/12/N-2</b>  |
| <b>I. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>22.455.835</b> | <b>21.489.087</b> | <b>26.575.343</b> |
| 1. Nợ ngắn hạn                                               | 14.971.949        | 12.487.956        | 16.561.261        |
| 2. Nợ dài hạn                                                | 7.483.886         | 9.001.131         | 10.014.082        |
| <b>II. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>65.298.620</b> | <b>61.173.565</b> | <b>52.192.731</b> |
| <b>1. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>65.298.620</b> | <b>61.173.565</b> | <b>52.192.731</b> |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 22.967.398        | 19.139.500        | 19.139.500        |
| 1.2 Quỹ đầu tư phát triển                                    | 23.919.002        | 21.063.057        | 21.053.840        |
| 1.3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 0                 | 6.287             | 6.287             |
| 1.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 16.879.761        | 19.241.493        | 10.487.292        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước | 5.461.127         | 4.601.881         | 1.959.967         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay              | 11.418.634        | 14.639.612        | 8.527.325         |
| 1.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 1.249.889         | 1.315.889         | 1.098.473         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                                        | <b>87.754.455</b> | <b>82.662.652</b> | <b>78.768.074</b> |

## II. Trích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                                        | Năm N      | Năm N-1     |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 89.953.907 | 100.723.549 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 2.272.916  | 1.568.073   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 16.924.922 | 21.314.536  |
| Chi phí lãi vay                                 | 339.976    | 336.861     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 14.592.396 | 18.696.070  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 14.612.815 | 18.774.455  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 11.766.368 | 15.034.572  |

**III. Trích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| Chỉ tiêu                                      | 31/12/N    | 31/12/N-1  | 31/12/N-2 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|-----------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 13.827.045 | 12.792.070 | 7.594.821 |
| Số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ             | -4.884.962 | 5.247.849  | 65.498    |

**IV. Trích thông tin thị trường**

| Chỉ tiêu           | 31/12/N    | 31/12/N-1  | 31/12/N-2  |
|--------------------|------------|------------|------------|
| Vốn hóa thị trường | 78.430.000 | 29.860.000 | 65.190.000 |

**Yêu cầu:** Hãy phân tích rủi ro của công ty bằng các phương pháp thích hợp?